TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và Nguyễn Văn Thẩm.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/11/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 223/2020/TB-TA, ngày 28/12/2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954, vắng mặt.

2. **Bị đơn**: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1954, vắng mặt.

3. **Người làm chứng**: Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1979, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn, bị đơn đều trình bày: Ông H, bà T xác định là vợ chồng, chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân với nhau từ năm 1972, khi về chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới. Ông H, bà T chung sống đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, hiện tại sống ly thân, không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Ông H và bà T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; ông H xin ly hôn bà T đồng ý.

Về con chung: Ông H, bà T xác định có bốn người con là anh Nguyễn Văn H3 sinh năm 1973 nhưng đã chết năm 2016; anh Nguyễn Văn H4 sinh năm 1978

nhưng đã chết năm 2006; anh Nguyễn Văn H1 sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị H2 sinh năm 1983. Nay ly hôn do anh H1 và chị H2 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, có công việc và gia đình riêng nên ông H, bà T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Ông H, bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng anh Chính trình bày: Ông H, bà T là vợ chồng và chung sống với nhau từ trước năm 1987; hiện tại hai bên đã sống ly thân.

Quá trình giải quyết vụ án ông H đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bà T từ chối tham gia hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử ông H ly hôn bà T và miễn án phí ly hôn cho ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, hợp pháp nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do; ông H đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng.

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của các bên đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, HĐXX có đủ căn cứ xác định ông H, bà T chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1972, khi về chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Như vậy việc chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân của hai bên đương sự được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; hướng dẫn tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thì việc ông H và bà T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân một vợ, một chồng dù có hoặc không đăng ký kết hôn vẫn được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất

trí ly hôn. Như vậy HĐXX có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông H, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; xử ông H ly hôn bà T.

[3]. Về con chung: Ông H, bà T hiện tại có hai người con là anh Nguyễn Văn H1 sinh năm 1980, chị Nguyễn Thị H2 sinh năm 1983 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, có công việc, gia đình riêng nên HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4]. Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông H là người cao tuổi, nên HĐXX miễn án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H ly hôn bà Đỗ Thị T.

2. Về án phí: Miễn khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho ông Nguyễn Văn H.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuân